TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN GIỒNG TRÔM** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 150/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 19-11-2019

V/v: "Tranh chấp tài sản sau ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG TRÔM, TỈNH BẾN TRE

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngoan

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Ngọc Phượng

Ông Lê Thành Đông

Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Duyên Em - kiểm sát viên.

Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Như Thắm – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Vào ngày 19 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 394/2018/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 8 năm 2018 về việc "Tranh chấp tài sản sau khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 356/2019/QĐST-HNGĐ ngày 25 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

**Nguyên đơn*: Ông Bùi Minh H, sinh năm 1973.

Địa chỉ: Số 247 L, phường A, quận B, thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1990. Địa chỉ: Số 451/11A đường B, phường Q, quận B, thành phố Hồ Chí Minh.

**Bị đơn*: Bà Nguyễn Thị Thùy L, sinh năm 1975.

Địa chỉ: Ấp 6, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Tạm trú: Số 213 Bến Phú Định, phường 16, quận 8, thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Phạm Văn P, sinh năm 1973.

Địa chỉ: Số A, khu phố 1, phường T, quận V, thành phố Hồ Chí Minh.

*Người làm chứng do nguyên đơn yêu cầu triệu tập tại tòa:

1/Bà Lê Thị D, sinh năm 1958;

Địa chỉ: Ấp W, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

3/ Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1970.

Địa chỉ: Ấp W, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

(Ông T, bà L, bà D, ông T có mặt)

NỘI D VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai cùng các văn bản, tài liệu chứng cứ cung cấp cho Tòa án cũng như tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Ngọc T trình bày:

Ông Bùi Minh H và bà Nguyễn Thị Thùy L kết hôn vào năm 2002, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường 7, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh. Quá trình chung sống không hạnh phúc nên ông bà đã thuận tình ly hôn theo Quyết định công nhận sự thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận giữa các đương sự số 384/2017/QĐST-HNGĐ ngày 15/3/2017 của Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh. Khi ly hôn ông bà không yêu cầu giải quyết về phần tài sản chung. Trong thời kỳ hôn nhân ông bà có tài sản chung là phần đất có diện tích 2036,9m^2 thuộc thửa đất số 294, tờ bản đồ số 8 tọa lạc tại xã H, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre, qua đo đạc thực tế có diện tích 2036,7m^2. Nguồn gốc phần đất này do ông H và bà L nhận chuyển nhượng từ bà Lê Thị D vào ngày 12/7/2006 được Ủy ban nhân dân xã H, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre xác nhận vào hợp đồng chuyển nhượng. Diện tích đất nhận chuyển nhượng là 1952,5m^2, loại đất trồng cây hàng năm, giá chuyển nhượng là 30.000.000 đồng. Đến ngày 28/7/2006, ông H và bà L được Ủy ban nhân dân huyện Giồng Trôm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do sinh sống và làm việc tại Thành phố Hồ Chí Minh nên ông H giao cho bà L đại diện ông đứng ra lo thủ tục chuyển nhượng và S tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện tại, trên đất chỉ trồng cây lâu năm, không có công trình vật kiến trúc nào, đất do bà L quản lý sử dụng và thu huê lợi.

Ông H yêu cầu chia đôi tài sản chung là phần đất thuộc thửa 294 tờ bản đồ số 8 tọa lạc tại xã H, huyện Giồng Trôm. Qua đo đạc thực tế vào ngày 17/10/2017, thì thửa đất nêu trên được chia thành hai phần là thửa 294a diện tích 928,4m^2 và thửa 294b diện tích 1108,4m^2. Ông H yêu cầu nhận thửa đất số 294a tờ bản đồ số 8, có diện tích 928,4 m^2, giao cho bà L thửa 294b có diện tích 1108,4m^2; ông H không yêu cầu bà L giao giá trị chênh lệch của hai phần đất này. Ông H đồng ý sử dụng kết quả đo đạc, định giá ngày 17/10/2017 để làm căn cứ giải quyết vụ án. Ông không yêu cầu đo đạc, định giá lại và cũng không yêu cầu Tòa án thu thập thêm tài liệu chứng cứ. Ông H cũng không có ý kiến gì về kết quả giám định chữ viết và chữ ký của Phòng kỹ thuật, hình sự Công an tỉnh Bến Tre và Phân Viện Khoa hoạc Hình sự thuộc Bộ công an. Về chi phí thu thập chứng cứ đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật. Ngoài ra ông không tranh chấp gì thêm.

Theo bản tự khai, biên bản hòa giải, cùng các văn bản, tài liệu cung cấp cho Tòa án cũng như tại phiên tòa, bị đơn bà Nguyễn Thị Thùy L trình bày:

Bà L và ông H chung sống từ năm 2001, đến năm 2002 kết hôn, đến năm 2017 ông bà thuận tình ly hôn. Khi ly hôn ông bà không yêu cầu giải quyết quyết về phần tài sản chung. Nguồn gốc phần đất ông H tranh chấp thuộc thửa 294 tờ bản đồ số 8, (thửa cũ là 2049 tờ bản đồ số 3) là của bà Lê Thị S (mẹ ruột của bà Nguyễn Thị Thùy L) mua lại của dì ruột bà L là bà Lê Thị D vào năm 2004, khi

mua có làm giấy tay chứ không có làm hợp đồng công chứng theo mẫu và cũng chưa lập thủ tục S tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà S.

Đến năm 2006, bà S cho riêng phần đất trên cho bà L nhưng chỉ nói miệng không có làm văn bản gì. Bà S đã chết vào ngày 21/8/2017 âm lịch. Ông Nguyễn Văn T (anh ruột của bà L) là người trực tiếp đi làm thủ tục để xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà có đưa giấy chứng minh nhân dân của bà và ông H cho ông T đi làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khi S tên đất thì S từ bà D cho bà L và ông H đứng tên vì lúc đó ông H và bà L là vợ chồng. Đến năm 2014, được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đo đạc tọa độ cũng do ông T đi làm thủ tục. Sau khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bà S và bà L không có khiếu nại về việc cấp giấy chung cho ông H và bà L. Phần đất này là của bà S cho riêng bà L chứ không có cho chung ông H và bà L.

Bà L đồng ý sử dụng kết quả đo đạc, định giá ngày 17/10/2017 để giải quyết vụ án, không yêu cầu đo đạc, định giá lại. Bà đã nhận kết quả giám định chữ ký chữ viết của Phòng kỹ thuật hình sự công an tỉnh Bến Tre và Phân viện Khoa học hình sự thuộc Bộ công an do Tòa án cung cấp, bà đồng ý và không có ý kiến gì. Hiện tại bà cũng không có chữ viết và chữ ký mẫu giai đoạn gần năm 2006 để cung cấp cho giám định chữ ký, chữ viết nên bà không yêu cầu giám định nữa. Phần đất này do bà L quản lý sử dụng, đất trồng cây lâu năm, không có xây dựng công trình kiến trúc gì, hiện nay không có thế chấp và cũng không cho ai thuê. Do đi làm xa nên bà gởi phần đất này cho anh ruột của bà là ông T trông coi dùm. Hiện trạng đất không có gì thay đổi, không trồng thêm cây cối gì so với biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và định giá ngày 17/10/2017.

Nguyện vọng của bà S là cho phần đất này riêng cho bà. Tuy nhiên lúc làm thủ tục S tên có ghi tên ông H. Hiện nay giấy tờ đứng tên chung của bà và ông H thì theo nguyên tắc phải chia đôi nhưng do con ông bà còn nhỏ, ông H không cấp dưỡng nuôi con nên bà không đồng ý chia mà bà có ý kiến để nguyên phần đất này để sau này cho con. Ngoài ra bị đơn không yêu cầu hay tranh chấp gì khác.

Người làm chứng bà Lê Thị D trình bày: Bà là dì ruột của bà Nguyễn Thị Thùy L. Vào năm 2004, bà có ký giấy tay S nhượng phần đất đang tranh chấp cho chị bà là bà S với giá 30.000.000 đồng. Đến năm 2006, bà S có yêu cầu bà đưa bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để S tên cho bà L. Bà đã nhận đủ tiền bán đất, bà đã giao đất và không có tranh chấp gì đối với phần đất này.

* *Người làm chứng ông Nguyễn Văn T trình bày:* Ông là anh ruột của bà Nguyễn Thị Thùy L. Vào năm 2004, mẹ của ông và bà L là bà Lê Thị S có nhận chuyển nhượng khoảng 2000m^2 đất của dì ông là bà Lê Thị D là phần đất ông H đang tranh chấp. Lúc đó do giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà D đang thế chấp để vay ngân hàng nên hai bên không làm thủ tục S tên. Đến năm 2006, bà D có thông báo với gia đình là cho bà L phần đất này. Khi đó bà L và chồng là ông H đang sinh sống tại Thành phố Hồ Chí Minh nên bà L đưa chứng minh nhân dân của bà L và ông H nhờ ông đi làm thủ tục S tên từ bà D S cho bà L và ông H. Đến tháng 7/2006 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà L là người trực tiếp đi nhận kết quả. Sau khi nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà L đem về

đưa cho ông và bà S cất giữ. Khi đó gia đình ông và bà L cũng thấy trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có ghi tên ông H nhưng do thấy vợ chồng bà L đang sống hạnh phúc nên không ai có ý kiến gì. Hiện ông đang trông coi dùm bà L phần đất này, ông không có tranh chấp gì đối với các tài sản trên đất.

Tại tòa, nguyên đơn vẫn giữ yêu cầu chia tài sản chung là thửa đất số 294, tờ bản đồ số 8 có diện tích 2036,9m^2 tọa lạc tại xã H, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre được Ủy ban nhân dân huyện Giồng Trôm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Minh H và bà Nguyễn Thị Thùy L. Bị đơn không đồng ý chia tài sản chung mà yêu cầu giữ nguyên để sau này cho con.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm phát biểu:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, thư ký, Hội đồng xét xử là đúng quy định; việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: đúng quy định.

- Về nội D giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H về việc yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn đối với phần đất qua đo đạc thực tế có diện tích 2036,7m^2 thuộc thửa 294, tờ bản đồ số 8 tọa lạc tại ấp 6, xã H, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre do bà L và ông H đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông H được nhận phần đất có diện tích 928,4m^2 thuộc thửa 294a, tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại xã H, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Bà L được nhận phần đất diện tích 1108,4m^2 thuộc thửa 294b, tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại xã H, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Buộc bà L giao lại cho ông H phần đất và tài sản trên phần đất qua đo đạc thực tế có diện tích 928,4m^2, thuộc thửa 294a, tờ bản đồ số 8 tại ấp 6, xã H, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Ông H bà L có quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh người đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào lời trình bày của các đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ông H khởi kiện tranh chấp tài sản sau khi ly hôn đối với phần đất tọa lạc tại xã H, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Đây là vụ án hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về nội D tranh chấp: Ông Bùi Minh H yêu cầu chia tài sản chung là thửa đất số 294, tờ bản đồ số 8 qua đo đạc thực tế có diện tích 2036,7m^2 tọa lạc tại xã H, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre do bà Nguyễn Thị Thùy L và ông Bùi Minh H đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần đất này hiện nay do bà L quản lý sử dụng và thu huê lợi.

[3] Các bên đều thống nhất phần đất đang tranh chấp có nguồn gốc là nhận chuyển nhượng từ bà Lê Thị S và ông Trương Minh P vào năm 2006. Ông H cho rằng thửa đất đang tranh chấp là tài sản chung của ông và bà L trong thời kỳ hôn nhân, nay ông bà đã ly hôn nên ông yêu cầu chia tài sản này. Chứng cứ do

nguyên đơn đưa ra là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện Giồng Trôm cấp cho bà Nguyễn Thị Thùy L và ông Bùi Minh H vào ngày 04/7/2014 đối với thửa đất số 294, tờ bản đồ số 8, diện tích 2036,9m^2 tại ấp 6, xã H, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Trong quá trình giải quyết vụ án bà L và đại diện theo ủy quyền của bà L cho rằng thửa đất bà L được mẹ ruột là bà Lê Thị S cho riêng nên là tài sản riêng của bà. Tại Tòa, bà L thừa nhận phần đất này được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà và ông H là tài sản chung theo nguyên tắc phải chia đôi. Tuy nhiên, sau khi ly hôn thì bà đang nuôi con chung, ông H không có cấp dưỡng nuôi con nên bà không đồng ý chia tài sản mà yêu cầu giữ nguyên cho hai ông bà cùng đứng tên để sau này cho lại cho con của hai ông bà.

[4] Theo quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Giồng Trôm cung cấp thể hiện vào ngày 12/7/2006 thể hiện bà Lê Thị D cùng chồng là ông Trương Văn P có ký kết hợp đồng chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị Thùy L cùng chồng là ông Bùi Minh H phần đất thuộc một phần thửa 15, tờ bản đồ số 03 diện tích 1952,5m^2, loại đất ĐM, hợp đồng được chứng thực tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Sau khi làm hợp đồng chuyển nhượng bà L và ông H đã thực hiện đầy đủ các thủ tục theo quy định của pháp luật và đã được Ủy ban nhân dân huyện Giồng Trôm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 330833 vào ngày 28/7/2006. Đến ngày 04/7/2014, bà L và ông H được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đo đạc tọa độ và được đổi thành thửa mới là thửa số 294, tờ bản đồ số 8 diện tích 2036,9m^2 tọa lạc tại xã H, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Xét quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà L và ông H vào năm 2006 và năm 2014 là đúng quy định của pháp luật. Cả hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên đều mang tên bà L và ông H. Sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bà L và ông H đều biết và không ai khiếu nại gì về thủ tục cấp giấy. Theo quy định tại Điều 33, 34 Luật hôn nhân và gia đình có cơ sở xác định thửa đất số 294, tờ bản đồ số 8 là tài sản chung giữa bà L và ông H.

[5] Bà L cho rằng phần đất đang tranh chấp là của mẹ ruột bà là bà Lê Thị S (đã chết) cho riêng bà vào năm 2006. Chứng cứ bà cung cấp là tờ "Biên bản hợp đồng chuyển nhượng đất" lập vào ngày 09/3/2004 âm lịch thể hiện nội D "chị Lê Thị D chuyển nhượng cho chị Lê Thị S diện tích đất là 2.000m^2, giá trị thành tiền 30.000.000 đồng dưới sự thống nhất hai bên và chứng kiến của tập thể BQL tổ nhân dân tự quản số 1, đã chồng tiền xong kết thúc trong ngày…" thể hiện phần đất này của bà S. Hội đồng xét xử xét thấy, giữa bà D và bà S lập biên bản hợp đồng chuyển nhượng đất không đúng theo quy định về nội D, hình thức, thủ tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, không ghi rõ phần đất chuyển nhượng là thửa đất nào. Vào năm 2006, phần đất đang tranh chấp vẫn do bà D đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho nên bà S không có quyền tặng cho phần đất này cho bất kỳ ai. Do đó, việc bà L cho rằng thửa đất số 294 là của bà S cho riêng bà là không có cơ sở.

Mặc khác, bà L cũng thừa nhận khi làm thủ tục sang tên thì bà và chồng bà là ông H có đưa giấy chứng minh nhân dân cho anh ruột của bà là ông Nguyễn Văn T để đi làm thủ tục sang tên từ bà D sang cho bà và ông H. Sau khi được cấp giấy, bà là người trực tiếp đi nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sau đó đưa cho anh bà là ông T và mẹ của bà là bà S cất giữ. Đến năm 2014, bà L tiếp tục ủy quyền cho ông T đi làm thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo tọa độ đo đạc. Như vậy, thể hiện rõ bà và gia đình bà đều biết giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp chung cho bà và ông H. Từ lúc được cấp giấy đến trước khi ông bà ly hôn, không ai có khiếu nại gì về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Điều đó thể hiện ý chí bà L và gia đình bà L cũng đồng ý thừa nhận đây là tài sản chung giữa bà và ông H.

Tại tòa bà L cũng thừa nhận phần đất này được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà và ông H nên là tài sản chung của bà và ông H. Hiện nay bà và ông H đã ly hôn nên việc ông H yêu cầu chia tài sản chung là có cơ sở. Bà L có ý kiến đề nghị để nguyên phần đất này cho ông bà cùng đứng tên để sau này cho lại cho con chung của ông bà. Ý kiến này của bà L không được đại diện theo ủy quyền của ông H chấp nhận nên cần tôn trọng quyền tự định đoạt của ông H theo quy định tại Điều 9 Bộ luật Dân sự. Hội đồng xét xử xét thấy, cần chia tài sản chung của ông H và bà L, sau khi chia tài sản chung xong, ông bà có quyền tự định đoạt phần tài sản mỗi bên được nhận theo ý chí của mình.

[6] Theo kết quả đo đạc do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Giồng Trôm cung cấp và biên bản định giá tài sản ngày 17/10/2017 của Hội đồng định giá tài sản huyện Giồng Trôm thì thửa đất số 294 có diện tích 2036,7m^2 được chia thành 02 phần, cụ thể:

- Phần thứ nhất: thửa 294a có diện tích 928,4m^2, trên đất có 07 cây dừa trên 06 năm tuổi, 02 cây dừa từ 04 đến dưới 06 năm tuổi, 01 cây dừa dưới 01 năm tuổi, 01 cây cau cho trái, 10m^2 lá dừa nước có tổng giá trị là 82.072.000 đồng.

- Phần thứ hai: thửa 294b có diện tích 1.108,4m^2, trên đất có 40 cây dừa trên 06 năm tuổi, 03 cây dừa từ 01 đến 03 năm tuổi, 01 cây kiểng trồng ngoài đất có tổng giá trị 122.482.000 đồng.

Hai bên thống nhất hiện trạng hiện nay của phần đất này không có gì thay đổi và thống nhất sử dụng kết quả định giá và đo đạc, định giá vào ngày 17/10/2017 để làm cơ sở giải quyết vụ án nên Hội đồng xét xử căn cứ vào kết quả đo đạc và định giá này để giải quyết vụ án.

Ông H yêu cầu được nhận phần đất có diện tích nhỏ hơn là thửa 294a có diện tích 928,4m^2. Ông đồng ý giao thửa 294b có diện tích 1.108,4m^2 cho bà L quản lý sử dụng và không yêu cầu bà L giao lại giá trị chênh lệch của hai phần đất này. Bà L cũng thống nhất khi nhận chuyển nhượng đất thì trên đất đã có sẵn cây trồng. Hằng năm anh của bà là ông T thu hoạch huê lợi và bồi đắp thêm lên phần đất này nhưng không có trồng thêm cây cối nên bà cũng không tranh chấp gì về cây trồng trên đất với ông H. Do đó, yêu cầu của ông H là có cơ sở chấp nhận.

[7] Về chi phí tố tụng:

Chi phí đo đạc, định giá, thu thập quy trình là 2.420.000 đồng. Do ông H và bà L đều được nhận phần tài sản chung nên mỗi người có nghĩa vụ chịu ½ chi phí tố tụng là 1.210.000 đồng. Do ông H đã nộp tạm ứng chi phí này nên bà L có nghĩa vụ hoàn lại cho ông H 1.210.000 đồng.

Chi phí giám định chữ ký, chữ viết là 1.620.000 đồng bà L phải chịu. Ghi nhận bà đã nộp xong.

[8] Về án phí dân sự: Ông Bùi Minh H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá nghạch tương ứng với giá trị phần chia tài sản chung được chia là 82.072.000 đồng x 5% = 4.103.600 đồng. Bà Nguyễn Thị Thùy L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá nghạch tương ứng với giá trị phần chia tài sản chung được chia là 122.482.000 đồng x 5% = 6.124.100 đồng.

Đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào 213 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 33, 34 và Điều 59 Luật Hôn nhân gia đình; Điều 98 Luật Đất đai; khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Minh H về việc yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn với bị đơn bà Nguyễn Thị Thùy L đối với phần đất có diện tích 2.036,9m^2 (qua đo đạc thực tế là 2.036,7m^2), thuộc thửa 294, tờ bản đồ số 8 tọa lạc tại ấp 6, xã H, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre do bà Nguyễn Thị Thùy L và ông Bùi Minh H đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ông Bùi Minh H được nhận phần đất có diện tích 928,4m^2, thuộc một phần thửa 294 (tạm ký hiệu là thửa 294a), tờ bản đồ số 8, mục đích sử dụng đất: đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại ấp 6, xã H, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre và toàn bộ tài sản trên đất. Đất có tứ cận:

Bắc giáp thửa 292

Nam giáp thửa 294b

Đông giáp thửa 23

Tây giáp thửa 10

Bà Nguyễn Thị Thùy L được nhận phần đất có diện tích 1.1084m^2, thuộc một phần thửa 294 (tạm ký hiệu là thửa 294b), tờ bản đồ số 8, mục đích sử dụng đất: đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại ấp 6, xã H, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre và toàn bộ tài sản trên đất. Đất có tứ cận:

Bắc giáp thửa 294a

Nam giáp thửa 25

Đông giáp thửa 23

Tây giáp thửa 10

Buộc bà Nguyễn Thị Thùy L giao cho ông Bùi Minh H phần đất có diện tích 928,4m^2 thuộc một phần thửa 294 (tạm ký hiệu là thửa 294a), tờ bản đồ số 8 tọa lạc tại ấp 6, xã H, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre và toàn bộ tài sản trên đất.

(có hồ sơ đo đạc kèm theo)

Bà Nguyễn Thị Thùy L, ông Bùi Minh H có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh người đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật, phù hợp với án tuyên.

[2] Về chi phí tố tụng: Buộc bà Nguyễn Thị Thùy L trả lại cho ông Bùi Minh H 1.210.000 (một triệu hai trăm mười nghìn) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Bùi Minh H phải chịu án phí là 4.103.600 (bốn triệu một trăm lẻ ba nghìn sáu trăm) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.120.000 (một triệu một trăm hai mươi nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0011135, ngày 02/6/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm. Ông H có nghĩa vụ tiếp tục nộp số tiền án phí là 2.983.600 (hai triệu chín trăm tám mươi ba nghìn sáu trăm) đồng.

- Bà Nguyễn Thị Thùy L phải nộp án phí là 6.124.100 (sáu triệu một trăm hai mươi bốn nghìn một trăm) đồng.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

[4] Về quyền kháng cáo Bản án: Các đương sự được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện Giồng Trôm;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(đã ký)

Nguyễn Thị Ngoan